

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: **93** /2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2025
Hanoi, March 04th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: *GEE*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2024 so với năm 2023.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Audited Separate Financial Statements for the year 2024 and the document explaining about Profit after tax fluctuations in the 2024 financial statements compared to 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/03/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=149>

This information was published on the company's website on 04/03/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=149>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán /*Audited Separate Financial Statements for the year 2024.*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2024 so với năm 2023/ *and The document explaining about Profit after tax fluctuations in the 2024 financial statements compared to 2023.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107547109
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.04 13:57:05+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Phạm Tuấn Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT
STOCK COMPANY
GELEX ELECTRIC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: **61C**/GE-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính
năm 2024 so với năm 2023
Re: Explanation of Profit after tax
fluctuations in the 2024 financial
statements compared to 2023

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025
Hanoi, February 26th, 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**
**To: The State Securities Commission
Hochiminh City Stock Exchange**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
- Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Pursuant to the financial performance for 2024 of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với năm 2023 như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared to 2023 as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Description	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2024 Profit after tax for 2024	Tỷ đồng VND billion	853,8	1.714,6
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2023 Profit after tax for 2023	Tỷ đồng VND billion	1.254,1	792,7
3	Biến động so với năm trước Variances compared to the last year	Tỷ đồng VND billion	(400,2)	921,9
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước Variance percentage compared to the last year	%	(31,9%)	116,3%



I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 400,2 tỷ đồng (tương ứng giảm 31,9%) so với năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 490,9 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư giảm.
- Chi phí tài chính giảm 88,1 tỷ đồng do các chi phí lãi vay, LC giảm.

The net profit after tax for the year 2024 in the separate financial statements decreased by VND 400.2 billion (equivalent to a decrease of 31.9%) compared to previous year, due to some main reasons below:

- *Financial income decreased by VND 490.9 billion due to a decrease in dividends, profits received and gains from selling investments.*
- *Financial expenses decreased by 88.1 billion due to a decrease in interest expense, LC.*

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 921,9 tỷ đồng (tương ứng tăng 116,3%) so năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần tăng 4.522 tỷ đồng so với năm trước dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 1.038 tỷ đồng. chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 119,4 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính giảm 292,2 tỷ đồng do chi phí lãi vay giảm.
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng 263,9 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng bởi các yếu tố nói trên.

The net profit after tax for the year 2024 in the consolidated financial statements increased by VND 921,9 billion (equivalent to a increase of 116,3%) compared to previous year, due to some main reasons below:

- *Net revenue increased by VND 4,522 billion compared to previous year, leading to increase in gross profit from goods sold and services rendered of VND 1,038 billion, selling expenses and general and administrative expenses increased by VND 119.4 billion.*
- *Financial expenses decreased by 229.2 billion due to a decrease in interest expense.*
- *Corporate income tax expense increased by VND 263.9 billion causing pre-tax profit to increase due to the above factors.*

Trân trọng báo cáo.
Respectfully submitted.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đào Việt Đình	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Số: 0534 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		512.681.504.650	1.447.711.370.879
I. Tiền	110	4	102.846.824.847	359.308.639.737
1. Tiền	111		102.846.824.847	359.308.639.737
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396.788.917.799	942.714.412.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	187.627.309.118	535.771.165.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.500.000	635.630.532
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	200.000.000.000	405.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.751.569.084	1.935.076.711
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(627.460.403)	(627.460.403)
III. Hàng tồn kho	140		-	130.807.200.558
1. Hàng tồn kho	141		-	130.807.200.558
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.045.762.004	14.881.118.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.272.095.928	737.172.008
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.370.280.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	11.773.666.076	11.773.666.076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.808.559.498.753	5.862.556.855.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.020.827.843	12.551.220.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.876.820.761	5.585.162.718
- Nguyên giá	222		9.312.451.969	9.312.451.969
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.435.631.208)	(3.727.289.251)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	13.144.007.082	6.966.057.736
- Nguyên giá	228		17.644.588.750	9.570.266.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.500.581.668)	(2.604.208.434)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.222.924.980
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.222.924.980
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	5.788.498.116.815	5.840.087.258.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.707.309.678.727	4.649.937.895.744
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.111.361.869.099	1.238.396.869.099
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(30.173.431.011)	(48.247.506.341)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.030.554.095	7.685.451.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.030.554.095	7.685.451.418
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.321.241.003.403	7.310.268.226.233

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.148.931.378.954		2.391.778.161.691	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.124.233.072.647		2.339.148.150.357	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	153.410.538.743		82.203.340.757	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	350.391.013		117.432.450	
3. Phải trả người lao động	314		2.192.636.775		3.143.522.584	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	376.335.351		17.574.088.371	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	318.446.308.987		757.539.374.277	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	649.086.520.617		1.478.131.250.757	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		370.341.161		439.141.161	
II. Nợ dài hạn	330		24.698.306.307		52.630.011.334	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	21.454.612.045		-	
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	14	1.271.185.764		-	
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.972.508.498		2.630.011.334	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-		50.000.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.172.309.624.449		4.918.490.064.542	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	5.172.309.624.449		4.918.490.064.542	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000		835.287.500.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000		5.000.000.000	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.332.022.124.449		1.078.202.564.542	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		778.202.564.542		124.147.407.961	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		553.819.559.907		954.055.156.581	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.321.241.003.403		7.310.268.226.233	



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.365.944.919.705	2.312.065.348.262
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.365.944.919.705	2.312.065.348.262
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	1.349.390.574.698	2.286.565.452.879
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.554.345.007	25.499.895.383
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	965.988.573.740	1.456.876.578.369
6. Chi phí tài chính	22	24	94.130.369.461	182.183.543.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.644.147.806	171.236.022.854
7. Chi phí bán hàng	25	25	4.831.841.304	7.124.166.717
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	29.782.557.603	38.978.413.805
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		853.798.150.379	1.254.090.349.966
10. Thu nhập khác	31		21.416.754	481
11. Chi phí khác	32		7.226	35.193.866
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		21.409.528	(35.193.385)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		853.819.559.907	1.254.055.156.581
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		853.819.559.907	1.254.055.156.581




Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	853.819.559.907	1.254.055.156.581
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.541.734.407	2.432.363.101
Các khoản dự phòng	03	(18.074.075.330)	(79.838.395.469)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.989.160	6.832.895.984
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(963.352.039.591)	(1.450.095.909.188)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	94.644.147.806	171.236.022.854
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(30.418.683.641)	(95.377.866.137)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(75.457.534.117)	253.143.763.752
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	130.807.200.558	(130.807.200.558)
(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, lãi tiền vay phải trả)	11	(695.619.060.802)	(290.726.350.979)
Giảm chi phí trả trước	12	4.119.973.403	5.442.278.340
Tiền lãi vay đã trả	14	(85.189.051.911)	(186.611.289.648)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(68.800.000)	(79.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(751.825.956.510)	(445.015.965.230)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.723.950.000)	(6.283.024.230)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	(555.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	405.000.000.000	550.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.945.868.400)	(176.113.677.316)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	567.169.312.080	849.850.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	967.896.836.191	1.381.875.880.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.674.396.329.871	2.044.329.178.480

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.727.737.867.223	1.286.973.921.751
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.606.782.597.363)	(1.944.123.351.674)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(299.985.800.000)	(599.971.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.179.030.530.140)</i>	<i>(1.257.121.029.923)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(256.460.156.779)</i>	<i>342.192.183.327</i>
Tiền đầu năm	60	359.308.639.737	17.129.349.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.658.111)	(12.892.592)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	102.846.824.847	359.308.639.737

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán “GEE”) được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 7 năm 2024 và chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại HOSE kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- Hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và sản xuất, phân phối điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị và thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”) thành lập công ty con - Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc:

Theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”) - Công ty con của Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”) được thành lập với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND. CADIVI Miền Bắc đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2301270370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024. Theo đó, CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Theo Quyết định số 15/2024/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị CADIVI đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của CADIVI Miền Bắc với mức tăng vốn điều lệ là 100.000.000.000

VND. Vốn điều lệ sau khi thay đổi là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CADIVI đã góp đủ vốn vào CADIVI Miền Bắc.

- Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”) chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận) (“GELEX Ninh Thuận”):

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty và công ty thành viên tại GELEX Ninh Thuận. Theo đó, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Phát điện GELEX – công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung.

Theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại GELEX Ninh Thuận giảm từ 100% xuống còn 20%, GELEX Ninh Thuận không còn là công ty con gián tiếp của Công ty và trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

- Chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”):

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, tại ngày 08 tháng 5 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10% phần vốn góp còn lại tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”) cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung.

- Hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu HEM của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) và CAV của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”)

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (mã chứng khoán “HEM”) - công ty con của Công ty được chấp thuận hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM theo Quyết định số 420/QĐ-SGCHN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (mã chứng khoán “CAV”) – công ty con của Công ty được chấp thuận hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch HOSE theo Quyết định số 325/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) hoàn tất chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM (“HEM EMM”) (Trước đây là “Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power”):

Theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty HEM – công ty con của Công ty, tại ngày 28 tháng 11 năm 2024, HEM đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại HEM EMM theo Hợp đồng mua bán ngày 28 tháng 11 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại HEM EMM giảm từ 100% xuống còn 20%, HEM EMM không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này. Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”) – công ty con của HEM EMM cũng không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

• **Mua thêm cổ phần CAV – Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”):**

Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCD ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 CADIVI, Công ty đã gửi thông báo số 179/2024/TB-GE ngày 06 tháng 8 năm 2024 tới các cổ đông của CADIVI về việc thực hiện cam kết mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu CAV do các cổ đông còn nắm giữ sau khi CADIVI hủy tư cách công ty đại chúng và hủy niêm yết cổ phiếu CAV. Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 364.814 cổ phiếu CAV, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại CADIVI tăng từ 96,46% lên 97,09%.

• **Mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (“GETC”):**

Theo Nghị quyết số 52/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty chấp thuận chủ trương tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX và Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 3.519.000 cổ phần của GETC theo phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của GETC phê duyệt. Do một số cổ đông còn lại của GETC không thực hiện mua cổ phần chào bán thêm Theo Phương án chào bán dẫn tới tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại GETC tăng từ 51% lên 70,82%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“THIBIDI”)	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“EMIC”)	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”)	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (“MEE”)	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (“GETC”)	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên CADIVI Đồng Nai ("CADIVI Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc")	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng
2.	Công ty TNHH Chế tạo Điện Hà Nội Cơ HEM ("HEM EMM")		20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

(iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Hà Nội	46,17%	46,17%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận")	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất và phân phối điện mặt trời

(v) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX ("GETC"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Phân phối điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, phí chấp nhận thanh toán LC, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn khoản vay, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê văn phòng tại 52 Lê Đại Hành. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán và các văn bản sửa đổi, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá chuyển nhượng tương ứng với sản lượng của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng sẽ được xem xét tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo theo thời hạn nêu trên.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	45.465.527	35.142.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.801.359.320	359.273.497.643
	102.846.824.847	359.308.639.737

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	73.561.955.212	20.920.707.500
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	50.277.963.601	43.112.652.855
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	43.306.065.242	36.230.999.745
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	420.528.062.534
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.481.325.063	14.978.742.932
	187.627.309.118	535.771.165.566

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	63.159.929.902	471.110.344.808
--	----------------	-----------------

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho một số khoản vay (Thuyết minh số 17).

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	200.000.000.000	30.000.000.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	-	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	150.000.000.000
	200.000.000.000	405.000.000.000

Trong đó:

Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	200.000.000.000	405.000.000.000
---	-----------------	-----------------

Số dư cuối năm thể hiện khoản phải thu về cho vay tín chấp cho Công ty Dây đồng Việt Nam CFT – công ty con của Công ty, có thời hạn 09 tháng với lãi suất 5%/năm. Toàn bộ lãi và gốc cho vay sẽ được thanh toán theo thỏa thuận cụ thể giữa các bên.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.249.684.932	205.000.000
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	2.947.719.917	-
Phải thu về lãi cho vay	2.547.728.027	1.654.520.546
Tạm ứng	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải thu khác	946.436.208	15.556.165
	9.751.569.084	1.935.076.711
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	10.000.000	10.000.000

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	2.520.547.944	1.654.520.546
---	---------------	---------------

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng	595.990.080	-
Phí chấp nhận thanh toán LC	-	202.332.166
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	676.105.848	534.839.842
	1.272.095.928	737.172.008
b. Dài hạn		
Chi phí nội thất văn phòng	2.876.738.618	4.639.652.415
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.947.209	75.931.375
Phí cam kết rút vốn	-	2.869.820.788
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.868.268	100.046.840
	3.030.554.095	7.685.451.418

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Số dư cuối năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	73.203.917	3.010.095.057	643.990.277	3.727.289.251
Khấu hao trong năm	32.920.000	1.084.620.063	590.801.894	1.708.341.957
Số dư cuối năm	106.123.917	4.094.715.120	1.234.792.171	5.435.631.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	100.318.333	3.213.345.193	2.271.499.192	5.585.162.718
Tại ngày cuối năm	67.398.333	2.128.725.130	1.680.697.298	3.876.820.761

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 69.722.250 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 69.722.250 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	9.570.266.170	9.570.266.170
Tăng trong năm	8.074.322.580	8.074.322.580
Số dư cuối năm	<u>17.644.588.750</u>	<u>17.644.588.750</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.604.208.434	2.604.208.434
Hao mòn trong năm	1.896.373.234	1.896.373.234
Số dư cuối năm	<u>4.500.581.668</u>	<u>4.500.581.668</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>6.966.057.736</u>	<u>6.966.057.736</u>
Tại ngày cuối năm	<u>13.144.007.082</u>	<u>13.144.007.082</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 88.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 88.400.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	4.707.309.678.727	(30.173.431.011)		4.649.937.895.744	(33.615.002.786)	
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.638.256.526.670	-	(i)	1.613.825.662.937	-	3.781.900.806.200
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770	-	(i)	987.388.541.520	-	(i)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611	-	(i)	332.061.707.611	-	540.265.471.200
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	-	(i)	112.485.000.000	-	(i)
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	-	(i)	355.644.952.503	-	(i)
Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	-	(i)	882.715.444.864	-	(i)
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	345.671.586.309	(16.413.502.370)	(i)	345.671.586.309	(29.891.037.733)	(i)
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	55.335.000.000	(13.759.928.641)	(i)	20.145.000.000	(3.723.965.053)	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099	-	-	1.238.396.869.099	(14.632.503.555)	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	-	(i)	1.111.361.869.099	-	(i)
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	-	-	127.035.000.000	(14.632.503.555)	(i)
Trị	5.818.671.547.826	(30.173.431.011)	-	5.888.334.764.843	(48.247.506.341)	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("EMIC")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX ("GETC")	Hoạt động kinh doanh lỗ, tiếp tục triển khai dự án mới	Hoạt động kinh doanh lỗ, đang trong quá trình triển khai dự án

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 28.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	122.929.420.444	122.929.420.444	63.393.335.671	63.393.335.671
Công ty Cổ phần Ngô Han	15.847.299.144	15.847.299.144	6.017.895.287	6.017.895.287
Phải trả các đối tượng khác	14.633.819.155	14.633.819.155	12.792.109.799	12.792.109.799
	153.410.538.743	153.410.538.743	82.203.340.757	82.203.340.757

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	123.026.332.084	123.026.332.084	63.393.335.671	63.393.335.671
---	-----------------	-----------------	----------------	----------------

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	254.361.769
Thuế giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	-	11.519.304.307
	11.773.666.076	-	-	11.773.666.076
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	49.902.255.862	49.716.647.916	185.607.946
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	79.788.885	79.788.885	-
Thuế thu nhập cá nhân	82.432.450	2.082.448.819	2.000.098.202	164.783.067
Các loại thuế khác	35.000.000	75.376.518	110.376.518	-
	117.432.450	52.139.870.084	51.906.911.521	350.391.013

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	123.312.226	7.323.934.900
Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	-	9.351.262.584
Khác	253.023.125	898.890.887
	376.335.351	17.574.088.371
b. Dài hạn		
Các khoản khác	1.271.185.764	-
	1.271.185.764	-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	300.158.360.000	144.160.000
Chi phí lãi vay	18.176.959.209	1.521.240.640
Dư nợ thư tín dụng (LC)	-	755.829.521.637
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.989.778	44.452.000
	318.446.308.987	757.539.374.277
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.972.508.498	2.630.011.334
	1.972.508.498	2.630.011.334
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	282.408.519.454	3.765.079.827

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21.454.612.045	-
	21.454.612.045	-

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngân hàng (i)	312.005.780.243	312.005.780.243	917.737.867.223	1.020.657.126.849	209.086.520.617	209.086.520.617
Vay ngắn hạn các bên liên quan (ii) (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	70.000.000.000	70.000.000.000	810.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000
	382.005.780.243	382.005.780.243	1.727.737.867.223	1.460.657.126.849	649.086.520.617	649.086.520.617
Vay dài hạn đến hạn trả						
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514	-	1.096.125.470.514	-	-
	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514	-	1.096.125.470.514	-	-
	1.478.131.250.757	1.478.131.250.757	1.727.737.867.223	2.556.782.597.363	649.086.520.617	649.086.520.617

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng tại thời điểm cuối năm:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội Sở	94.773.804.580	-	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 01 năm 2025.	4,6%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC")	70.136.666.233	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả theo tháng, tính tròn tháng từ ngày giải ngân theo từng khế ước vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 5 năm 2025.	4,2%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Hợp đồng thế chấp số VHN 166721/4/MIR ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và HSBC, thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do HSBC tài trợ. Thư bảo lãnh ngày 04 tháng 9 năm 2024 của GELEX
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	27.297.843.573	147.226.960.177	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả cuối kỳ cùng gốc vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 4 năm 2025.	4,1%-4,5%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn giữa GELEX và Ngân hàng Standard Chartered (Việt Nam)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	10.029.686.579	150.172.776.252	Kỳ hạn vay 164 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 01 năm 2025.	3,6%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Đảm bảo bằng khoản kỳ quỹ giá trị bằng 30% dư nợ
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	6.848.519.652	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ cùng gốc vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 3 năm 2025.	4,1%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Hợp đồng thế chấp khoản phải thu ngày 27 tháng 8 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội.
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	14.606.043.814				
	209.086.520.617	312.005.780.243				

Số dư chi tiết các khoản vay với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 28. Các khoản vay có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm.



18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bên liên quan	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	-	1.096.125.470.514
Trong năm thứ hai	-	50.000.000.000
	<u>-</u>	<u>1.146.125.470.514</u>



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.254.055.156.581	1.254.055.156.581
Chia cổ tức	-	-	-	(600.000.000.000)	(600.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	853.819.559.907	853.819.559.907
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(600.000.000.000)	(600.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.332.022.124.449	5.172.309.624.449

(i) Cổ tức công bố trong năm bao gồm:

- Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 với số tiền là 150 tỷ VND tương đương với 5% vốn điều lệ.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả phần còn lại cổ tức năm 2023 với số tiền là 150 tỷ VND tương đương với 5% vốn điều lệ.
- Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2024 được Công ty thực hiện tạm ứng trong năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương với 300 tỷ VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 15 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80,0%	2.399.956.000.000	80,0%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	150.000.000.000	5,0%	165.000.000.000	5,5%
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	-	0,0%	220.000.000.000	7,3%
Các cổ đông khác	450.044.000.000	15,0%	215.044.000.000	7,2%
	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	1.929,05	560.235,90

Tài sản thuê ngoài:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.132.580.160	4.110.289.860
Trên 1 năm đến 5 năm	-	2.756.132.131
	<u>1.132.580.160</u>	<u>6.866.421.991</u>

Cam kết về bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh cho một số hợp đồng tín dụng ngắn hạn/trung hạn, dài hạn của Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE, Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX - các công ty con của Công ty.

Số dư theo hợp đồng tín dụng của các công ty trên được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 105,5 tỷ VND; 90,9 tỷ VND; 76,9 tỷ VND và 7,4 tỷ VND.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.365.773.919.705	2.311.381.348.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.000.000	684.000.000
	1.365.944.919.705	2.312.065.348.262
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	660.635.792.860	1.486.719.131.565

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.349.390.574.698	2.286.565.452.879
	1.349.390.574.698	2.286.565.452.879

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	942.286.663.583	1.279.014.136.800
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.913.738.507	44.018.709.854
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.636.534.149	6.632.498.995
Lãi bán các khoản đầu tư	(1.848.362.499)	127.063.062.534
Lãi bán hàng trả chậm	-	148.170.186
	965.988.573.740	1.456.876.578.369

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	94.644.147.806	171.236.022.854
Phí LC UPAS	7.361.812.339	47.647.269.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.642.136.422	26.216.144.325
Các chi phí liên quan đến khoản vay	2.869.820.787	2.869.820.789
Lãi nhận ký quỹ	-	10.171.232.877
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, phí chấp nhận thanh toán chứng từ	202.332.166	3.475.490.266
(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(18.074.075.330)	(79.838.395.469)
Chi phí tài chính khác	1.484.195.271	405.958.464
	94.130.369.461	182.183.543.264

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.895.686.341	1.886.712.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.309.732.278	3.909.273.465
Chi phí khác bằng tiền	626.422.685	1.328.180.468
	4.831.841.304	7.124.166.717
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	11.704.067.422	15.894.733.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.541.734.407	2.432.363.101
Chi phí nguyên vật liệu	29.980.209	26.496.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.588.996.191	10.991.506.218
Chi phí khác bằng tiền	8.917.779.374	9.633.314.541
	29.782.557.603	38.978.413.805

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	13.599.753.763	17.781.446.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.541.734.407	2.432.363.101
Chi phí nguyên vật liệu	29.980.209	26.496.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.898.728.469	14.900.779.683
Chi phí khác bằng tiền	9.544.202.059	10.961.495.009
	34.614.398.907	46.102.580.522

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	853.819.559.907	1.254.055.156.581
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(900.181.067.947)	(1.182.754.417.147)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng:	42.118.488.228	96.500.888.691
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	1.658.811	12.892.592
- Chi phí khấu hao xe ô tô không được trừ	644.620.063	493.748.390
- Thù lao HĐQT không điều hành và ban kiểm soát	930.000.000	840.000.000
- Điều chỉnh ước tính giá phí chuyển nhượng khoản đầu tư	34.939.877.656	89.237.657.196
- Các chi phí không được trừ khác	5.602.331.698	5.916.590.513
Trừ các khoản điều chỉnh giảm:	942.299.556.175	1.279.255.305.838
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	942.286.663.583	1.279.014.136.800
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	12.892.592	241.169.038
Lãi các năm trước chuyển sang	-	(71.300.739.434)
(Lỗ) tính thuế	(46.361.508.040)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Chi tiết lỗ tính thuế được chuyển như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ phát sinh	Đã chuyển lỗ	Số lỗ được	Đã chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ
			đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	chuyển trong năm	đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND	VND	VND	VND
2021	2026	124.410.522.883	(43.582.731.734)	-	(43.582.731.734)	80.827.791.149
2024	2029	46.361.508.040	-	-	-	46.361.508.040
		170.772.030.923	(43.582.731.734)	-	(43.582.731.734)	127.189.299.189

Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các doanh nghiệp đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông lớn/Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết của công ty con kể từ ngày 29/11/2024
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Công ty liên kết của công ty con kể từ ngày 29/11/2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT trong năm trước

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.635.792.860	1.486.719.131.565
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	252.587.512.463	1.180.825.549.846
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	192.112.877.982	204.146.591.366
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	113.334.805.319	41.720.203.320
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	40.578.034.248	4.354.457.954
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	26.212.229.413	36.689.902.651
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM	31.501.301.299	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	4.105.865.581	18.379.426.428
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	126.181.931	360.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	45.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	9.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	22.984.624	27.000.000
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	703.529.518.989	809.847.317.139
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	698.306.658.120	805.044.841.950
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.756.554.564	3.269.856.372
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	376.573.305	1.505.415.036
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	89.733.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	-	27.203.781
Thu hộ, chi hộ chi phí	3.848.814.089	2.427.312.538
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.027.441.898	965.407.074
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.026.953.889	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	962.978.864	1.253.585.464
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	486.375.697	69.440.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	130.505.840	69.440.000
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM	111.977.340	-
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	30.503.131	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	20.335.420	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	15.251.565	69.440.000
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	15.251.565	-
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	11.071.170	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	5.083.855	-
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	5.083.855	-
Cho vay	410.000.000.000	1.665.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	210.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	200.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	535.000.000.000
Đi vay	810.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	400.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	230.000.000.000	320.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	160.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	10.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	615.000.000.000	1.660.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	360.000.000.000	950.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	225.000.000.000	310.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	30.000.000.000	400.000.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả gốc vay	490.000.000.000	1.150.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	210.000.000.000	760.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	180.000.000.000	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	10.000.000.000
Lãi cho vay	20.016.027.394	41.087.671.233
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	11.619.178.081	18.692.054.794
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	5.235.068.491	14.923.561.644
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	3.161.780.822	7.472.054.795
Lãi đi vay	24.611.369.857	54.754.815.071
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	17.644.520.546	35.259.999.999
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	3.153.972.600	10.257.006.849
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	3.527.123.286	7.835.616.443
Công ty TNHH Phát điện GELEX	285.753.425	1.199.999.999
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	123.287.671
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	78.904.110
Cổ tức đã công bố	525.741.200.000	527.991.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	479.991.200.000	479.991.200.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	30.750.000.000	33.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	15.000.000.000	15.000.000.000
Trả đặt cọc mua vật tư	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	200.000.000.000
Lãi đặt cọc mua vật tư phải trả	-	10.171.232.877
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	10.171.232.877
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	600.000.000.000
Bù trừ khoản đặt cọc - phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	600.000.000.000
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	416.889.937.471	850.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	416.889.937.471	850.000.000.000
Chuyển nhượng phần vốn góp	-	1.270.528.062.534
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	1.270.528.062.534
Thoái vốn	-	1.143.315.000.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	1.143.315.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	148.170.186
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	148.170.186

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn	35.190.000.000	74.070.000.000
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	35.190.000.000	15.045.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	-	59.025.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	945.860.749.000	1.333.708.068.800
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	445.083.984.000	776.343.274.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	257.134.000.000	121.308.471.800
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	168.727.500.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	71.787.933.000	46.778.427.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	59.369.832.000	103.897.206.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	66.653.190.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	50.000.000.000
Điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư	(3.638.125.063)	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	(3.638.125.063)	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	1.960.000.000	3.005.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	3.729.414.286	2.206.625.000
Thù lao Ban Kiểm soát (ii)	240.000.000	240.000.000
	5.929.414.286	5.451.625.000

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao	Chức vụ	720.000.000	720.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	120.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 3 năm 2024	90.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT đến ngày 27 tháng 3 năm 2024	30.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	-	40.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác		1.240.000.000	2.285.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	20.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	860.000.000	1.025.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	320.000.000	620.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	20.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 3 năm 2024	20.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	-	600.000.000
Tổng cộng		1.960.000.000	3.005.000.000

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	2.002.000.000	440.000.000
Các thành viên quản lý khác		1.727.414.286	1.766.625.000
		3.729.414.286	2.206.625.000

(iii) Thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	120.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	60.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023 (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)	-	40.000.000
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023 (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)	-	20.000.000
		240.000.000	240.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	63.159.929.902	471.110.344.808
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	43.306.065.242	36.230.999.745
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	10.387.961.083	689.513.901
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM	8.467.456.695	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	983.072.592	9.069.148.772
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	15.374.290	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	420.528.062.534
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	4.592.619.856
Phải thu về cho vay	200.000.000.000	405.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	200.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	150.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	2.520.547.944	1.654.520.546
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	2.520.547.944	1.305.205.478
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	349.315.068

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	123.026.332.084	63.393.335.671
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	122.929.420.444	63.393.335.671
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	96.911.640	-
Phải trả khác ngắn hạn	280.436.010.956	1.135.068.493
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	257.640.120.546	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần GVI	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	260.273.972	93.972.603
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	35.616.438	1.041.095.890
Phải trả khác dài hạn	1.972.508.498	2.630.011.334
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.972.508.498	2.630.011.334
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	440.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	190.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	120.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	130.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	50.000.000.000

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 với số tiền 300 tỷ VND tương đương với 10% vốn điều lệ. Tại ngày 17 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thanh toán tiền tạm ứng cổ tức này cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("Chương trình ESOP 2024") với số lượng cổ phiếu đã được đăng ký và nộp tiền mua là 5.000.000 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành là 305.000.000 cổ phiếu.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED SEPARATE
FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2024



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 37

1126
ÔNG
TINH
M T
LOI
ÊT
ĐA

0107
CÔ
CÔ
ĐI
G
HÀNH

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICER

The Board of Executive Officers of GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARDS OF DIRECTORS, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Executive Officers and Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman
Mr. Dang Phan Tuong	Member
Mr. Do Duy Hung	Member
Mr. Le Ba Tho	Member
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member (appointed on 27 March 2024)
Mr. Nguyen Trong Trung	Member (resigned on 27 March 2024)

Board of Executive Officers

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer
Mr. Pham Tuan Anh	Executive Officer

Board of Supervisors

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member of the Supervisory Board
Ms. Bui Thi Trang	Member of the Supervisory Board

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025

No.: 0534/VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders**
The Boards of Directors and Executive Officers
GELEX Electricity Joint Stock Company

We have audited the accompanying separate financial statements of GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 26 February 2025 as set out from page 05 to page 37, which comprise the balance sheet As at 31 December 2024, the statement of income, and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Executive Officers' Responsibility for the Separate Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

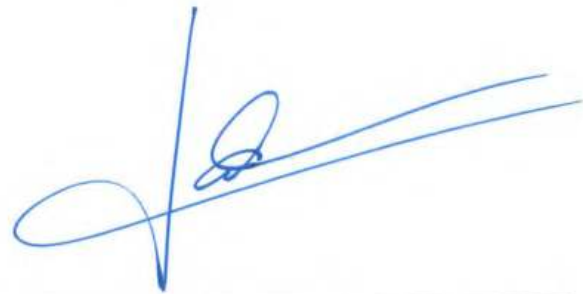
Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



M.S.D.N: 0100112600 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TINH
KIỂM TOÁN
DELOITTE
VIỆT NAM
P. ĐÔNG ĐÀ - TP HÀ NỘI

Khuc Thi Lan Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0036-2023-001-1



Nguyen Khuong Duy
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5063-2025-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

26 February 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		512,681,504,650	1,447,711,370,879
I. Cash	110	4	102,846,824,847	359,308,639,737
1. Cash	111		102,846,824,847	359,308,639,737
II. Short-term receivables	130		396,788,917,799	942,714,412,406
1. Short-term trade receivables	131	5	187,627,309,118	535,771,165,566
2. Short-term advances to suppliers	132		37,500,000	635,630,532
3. Short-term loan receivables	135	6	200,000,000,000	405,000,000,000
4. Other short-term receivables	136	7	9,751,569,084	1,935,076,711
5. Provision for short-term doubtful debts	137		(627,460,403)	(627,460,403)
III. Inventories	140		-	130,807,200,558
1. Inventories	141		-	130,807,200,558
IV. Other short-term assets	150		13,045,762,004	14,881,118,178
1. Short-term prepayments	151	8	1,272,095,928	737,172,008
2. Value added tax deductibles	152		-	2,370,280,094
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	13	11,773,666,076	11,773,666,076
B. NON-CURRENT ASSETS	200		5,808,559,498,753	5,862,556,855,354
I. Long-term receivables	210		10,000,000	10,000,000
1. Other long-term receivables	216	7	10,000,000	10,000,000
II. Fixed assets	220		17,020,827,843	12,551,220,454
1. Tangible fixed assets	221	9	3,876,820,761	5,585,162,718
- Cost	222		9,312,451,969	9,312,451,969
- Accumulated depreciation	223		(5,435,631,208)	(3,727,289,251)
2. Intangible assets	227	10	13,144,007,082	6,966,057,736
- Cost	228		17,644,588,750	9,570,266,170
- Accumulated amortisation	229		(4,500,581,668)	(2,604,208,434)
III. Long-term assets in progress	240		-	2,222,924,980
1. Construction in progress	242		-	2,222,924,980
IV. Long-term financial investments	250	11	5,788,498,116,815	5,840,087,258,502
1. Investments in subsidiaries	251		4,707,309,678,727	4,649,937,895,744
2. Equity investments in other entities	253		1,111,361,869,099	1,238,396,869,099
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(30,173,431,011)	(48,247,506,341)
V. Other long-term assets	260		3,030,554,095	7,685,451,418
1. Long-term prepayments	261	8	3,030,554,095	7,685,451,418
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		6,321,241,003,403	7,310,268,226,233

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		1,148,931,378,954	2,391,778,161,691
I. Current liabilities	310		1,124,233,072,647	2,339,148,150,357
1. Short-term trade payables	311	12	153,410,538,743	82,203,340,757
2. Taxes and amounts payable to the State budget	313	13	350,391,013	117,432,450
3. Payables to employees	314		2,192,636,775	3,143,522,584
4. Short-term accrued expenses	315	14	376,335,351	17,574,088,371
5. Other current payables	319	15	318,446,308,987	757,539,374,277
6. Short-term loans and obligations under finance leases	320	17	649,086,520,617	1,478,131,250,757
7. Bonus and welfare funds	322		370,341,161	439,141,161
II. Long-term liabilities	330		24,698,306,307	52,630,011,334
1. Long-term advances from customers	332	16	21,454,612,045	-
2. Long-term accrued expenses	333	14	1,271,185,764	-
3. Other long-term payables	337	15	1,972,508,498	2,630,011,334
4. Long-term loans and obligations under finance leases	338	18	-	50,000,000,000
D. EQUITY	400		5,172,309,624,449	4,918,490,064,542
I. Owners' equity	410	19	5,172,309,624,449	4,918,490,064,542
1. Owners' contributed capital	411		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
2. Share premium	412		835,287,500,000	835,287,500,000
3. Investment and development fund	418		5,000,000,000	5,000,000,000
4. Retained earnings	421		1,332,022,124,449	1,078,202,564,542
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		778,202,564,542	124,147,407,961
- Retained earnings of the current year	421b		553,819,559,907	954,055,156,581
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		6,321,241,003,403	7,310,268,226,233



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant





Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025


The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	21	1,365,944,919,705	2,312,065,348,262
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		1,365,944,919,705	2,312,065,348,262
3. Cost of goods sold and services rendered	11	22	1,349,390,574,698	2,286,565,452,879
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		16,554,345,007	25,499,895,383
5. Financial income	21	23	965,988,573,740	1,456,876,578,369
6. Financial expenses	22	24	94,130,369,461	182,183,543,264
- In which: Interest expense and bond issuance cost	23		94,644,147,806	171,236,022,854
7. Selling expenses	25	25	4,831,841,304	7,124,166,717
8. General and administration expenses	26	25	29,782,557,603	38,978,413,805
9. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		853,798,150,379	1,254,090,349,966
10. Other income	31		21,416,754	481
11. Other expenses	32		7,226	35,193,866
12. (Loss)/profit from other activities (40=31-32)	40		21,409,528	(35,193,385)
13. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		853,819,559,907	1,254,055,156,581
14. Current corporate income tax expense	51	27	-	-
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		853,819,559,907	1,254,055,156,581


Nguyen Thi Van Anh
Preparer


Nguyen Thi Nga
Chief Accountant


Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	853,819,559,907	1,254,055,156,581
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	2,541,734,407	2,432,363,101
Provisions	03	(18,074,075,330)	(79,838,395,469)
Foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	04	1,989,160	6,832,895,984
Gains from investing activities	05	(963,352,039,591)	(1,450,095,909,188)
Interest expense and bond issuance cost	06	94,644,147,806	171,236,022,854
3. Operating losses before movements in working capital	08	(30,418,683,641)	(95,377,866,137)
(Increase)/decrease in receivables	09	(75,457,534,117)	253,143,763,752
Decrease/(Increase) in inventories	10	130,807,200,558	(130,807,200,558)
(Decrease) in payables (excluding corporate income tax payable and accrued loan interest)	11	(695,619,060,802)	(290,726,350,979)
Decrease in prepaid expenses	12	4,119,973,403	5,442,278,340
Interest paid	14	(85,189,051,911)	(186,611,289,648)
Other cash outflows	17	(68,800,000)	(79,300,000)
Net cash (used in) operating expenses	20	(751,825,956,510)	(445,015,965,230)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(4,723,950,000)	(6,283,024,230)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(200,000,000,000)	(555,000,000,000)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	405,000,000,000	550,000,000,000
4. Equity investments in other entities	25	(60,945,868,400)	(176,113,677,316)
5. Cash recovered from investments in other entities	26	567,169,312,080	849,850,000,000
6. Interest earned, dividends and profits received	27	967,896,836,191	1,381,875,880,026
Net cash generated by investing activities	30	1,674,396,329,871	2,044,329,178,480

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	1,727,737,867,223	1,286,973,921,751
2. Repayment of borrowings	34	(2,606,782,597,363)	(1,944,123,351,674)
3. Dividends and profits paid	36	(299,985,800,000)	(599,971,600,000)
<i>Net cash (used in) financing activities</i>	40	(1,179,030,530,140)	(1,257,121,029,923)
Net (decrease)/ increase in cash (50=20+30+40)	50	(256,460,156,779)	342,192,183,327
Cash at the beginning of the year	60	359,308,639,737	17,129,349,002
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(1,658,111)	(12,892,592)
Cash at the end of the year (70=50+60+61)	70	102,846,824,847	359,308,639,737



Nguyen Thi Van Anh
Preparer





Nguyen Thi Nga
Chief Accountant

Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company") was established under the Enterprise Law of Vietnam according to the Enterprise Registration Certificate No. 0107547109 dated 29 August 2016 and the 9th amendment dated 15 November 2022 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

The Company's shares (stock code of "GEE") are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No. 353/QD-SGDHCM dated 02 July 2024 and officially traded on the first day on HOSE as at 14 August 2024.

The parent company of the Company is GELEX Group Joint Stock Company.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 19 (As at 31 December 2023: 27).

Principal activities

The Company's principal activities during the current year include:

- Operating as a parent company, holding and managing capital contribution in direct subsidiaries operating in the electrical equipment manufacturing and power generation, transmission and distribution industry; and
- Manufacturing and trade in electrical measuring equipment including electric meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers and other products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months.

Characteristics of the business activities in the fiscal year which have impact on the separate financial statements for the year ended 31 December 2024:

- **Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI") established indirect subsidiary - CADIVI Mien Bac Co., Ltd**

According to Resolution No. 25/2023/NQ-HDQT dated 22 December 2023 of the Board of Directors of Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI") - a subsidiary of the Company, CADIVI Mien Bac Co., Ltd. ("CADIVI Mien Bac") was established with a charter capital of VND 200,000,000,000. CADIVI Mien Bac has received the Enterprise Registration Certificate No. 2301270370 issued by Bac Ninh Department of Planning and Investment on 03 January 2024. Accordingly, CADIVI Mien Bac became an indirect subsidiary of the Company from this date.

According to Decision No. 15/2024/QD-HDQT dated 29 March 2024, the Board of Directors of CADIVI approved the increase in charter capital of CADIVI Mien Bac by VND 100,000,000,000.

The Charter capital after the change is VND 300,000,000,000. As at 31 December 2024, CADIVI has fully contributed capital to CADIVI Mien Bac.

- **GELEX Power Generation Company Limited transferred 80% of its capital contribution at GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited (formerly known as GELEX Ninh Thuan Energy One Member Company Limited) ("GELEX Ninh Thuan"):**

According to Resolution No. 43/2023/GE/NQ-HDQT dated 12 October 2023, the Board of Directors of the Company approved the plan to transfer the capital contribution of the Company and its member companies at GELEX Ninh Thuan. Accordingly, on 14 June 2024, GELEX Power Generation Company Limited - a subsidiary of the Company transferred 80% of its capital contribution at GELEX Ninh Thuan to Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. under the Sales Contract dated 10 November 2023 and the amended and supplemented agreements.

Accordingly, the Company's indirect ownership ratio at GELEX Ninh Thuan was decreased from 100% to 20%, GELEX Ninh Thuan was no longer an indirect subsidiary of the Company and became an indirect associate of the Company from this date.

- **Transfer of 10% of capital contribution at GELEX Quang Tri Energy Company Limited ("GELEX Quang Tri"):**

According to Resolution No. 43/2023/GE/NQ/HQT dated 12 October 2023 of the Board of Directors, on 8 May 2024, the Company completed the transfer of the remaining 10% of its capital contribution at GELEX Quang Tri to Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. under the Sales Contract dated 10 November 2023 and the amended and supplemented agreements.

- **Cancellation of registration of trading shares of Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM") and Vietnam Electric Cable Corporation ("CAV")**

On 17 May 2024, shares of Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (stock code "HEM") - a subsidiary of the Company was approved to be deregistered for trading on the UPCoM trading system according to Decision No. 420/QD-SGCHN dated 25 April 2024 of the Hanoi Stock Exchange.

On 18 July 2024, shares of Vietnam Electric Cable Corporation (stock code "CAV") were approved to be deregistered for trading on the HOSE trading system according to Decision No. 325/QD-SGDHCM dated 17 June 2024 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

- **Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM") completed the transfer of 80% of its capital contribution at HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited ("HEM EMM") (Formerly known as "G-Power Grid Equipment Manufacturing Company Limited"):**

According to Resolution No. 38/2024/NQ-HDQT dated 28 November 2024 of the Board of Directors of HEM - a subsidiary of the Company, on 28 November 2024, HEM completed the transfer of 80% of its capital contribution at HEM EMM under the Sales Contract dated 28 November 2024. Accordingly, the Company's indirect ownership ratio at HEM EMM decreased from 100% to 20% and HEM EMM is no longer an indirect subsidiary of the Company from this date. Hanoi Electromechanical Company Limited ("HECO") - a subsidiary of HEM EMM is also no longer an indirect subsidiary of the Company.

- **Buy more shares of CAV – Vietnam Electric Cable Corporation (“CADIVI”):**

According to Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD dated 03 May 2024 of the 2024 CADIVI Annual General Meeting of Shareholders, the Company sent Notice No. 179/2024/TB-GE dated 06 August 2024 to CADIVI’s shareholders regarding the implementation of the commitment to repurchase all CAV shares held by shareholders after CADIVI revoked its public company status and delisted CAV shares. As at 30 November 2024, the Company completed the purchase of 364,814 CAV shares, accordingly, the Company’s interest rate and voting rights ratio at CADIVI increased from 96.46% to 97.09%.

- **Buy more shares of GELEX Electricity Trading Joint Stock Company (“GETC”):**

According to Resolution No. 52/2024/GE/NQ-HDQT dated 09 October 2024, the Board of Directors of the Company approved the policy of increasing charter capital at GELEX Electricity Trading Joint Stock Company and GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company. As of 31 October 2024, the Company completed the purchase of an additional 3,519,000 shares of GETC under the plan, to offer shares to existing shareholders to increase charter capital, approved by the General Meeting of Shareholders of GETC. Due to some remaining shareholders of GETC not purchasing additional shares as per the offering plan, the Company’s interest and voting rights in GETC increased from 51% to 70.82%.

The Company’s structure

Detailed information about subsidiaries in which the Company has a direct ownership interest and proportion of voting power held As at 31 December 2024 is as follows:

No	Subsidiaries	Place of incorporation	Proportion ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1.	Vietnam Electric Cable Corporation (“CADIVI”)	Ho Chi Minh City	97.09%	97.09%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
2.	Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (“HEM”)	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
3.	CFT Vina Copper Co., Ltd. (“CFT”)	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing copper wires and tin coated copper wires
4.	Electrical Equipment Joint Stock Company (“THIBIDI”)	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
5.	EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company (“EMIC”)	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacturing and trading in electrical measuring instruments including electricity meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers, electrical cabinets and other products
6.	GELEX Power Generation Co., Ltd. (“GELEX Power Generation”)	Hanoi	100%	100%	Investment, management of electricity production, transmission and distribution
7.	MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company (“MEE”)	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacturing and trading transformers
8.	GELEX Electricity Trading Joint Hanoi Stock Company (“GETC”)		70.82%	70.82%	Electricity transmission and distribution

As at 31 December 2024, some direct subsidiaries of the Company also own other subsidiaries and associates. Details the proportion of direct ownership interest and proportion of voting power held are as follows:

(i) Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI")

No. Subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. CADIVI Dong Nai Co., Ltd. ("CADIVI Dong Nai")	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
2. CADIVI Mien Bac Co., Ltd. ("CADIVI Mien Bac")	Bac Ninh	100%	100%	Manufacturing and trading electrical wires and cables

(ii) Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM")

No. Associate	Place of incorporation and operation	Proportion ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. S.A.S - CTAMAD Company Limited ("SAS")	Hanoi	35.00%	35.00%	Hotel business and office rental
2. HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd. ("HEM EMM")	Hanoi	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, electrical distribution and control equipment

(iii) Electrical Equipment Joint Stock Company ("THIBIDI")

No. Associate	Place of incorporation and operation	Proportion ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	Hanoi	46.17%	46.17%	Trading in electrical machinery and equipment, designing electrical works

(iv) GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation"):

No. Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Phu Thanh My JSC ("Phu Thanh My")	Quang Nam	73.16%	73.16%	Hydroelectric manufacturing

No. Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited ("GELEX Ninh Thuan")	Ninh Thuan	20.00%	20.00%	Production, transmission and distribution of solar power

(v) GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC"):

No. Subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company	Hanoi	72.86%	72.86%	Power transmission and distribution

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

The comparative figures are the figures of the Company's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Company also prepares the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024. These separate financial statements should be read together with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 in order to obtain thorough understanding of the financial situation of the whole company.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprises cash on hand and bank demand deposits.

Financial investments

Loan receivables

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.



Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of these investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Machinery and equipment	03 - 05
Motor vehicles	04 - 10
Office equipment	03 - 05

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The costs of intangible assets include their purchases prices and any directly attributable costs of putting the assets into expected use.

Intangible asset that is computer software is amortised over 5 years.

Loss or gain resulting from sales and disposals of intangible assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

Leasing

Leases where substantially all the risks and rewards of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses include costs of tools and supplies issued for consumption, capital withdrawal commitment fee, office furniture costs and other types of prepayments.

Tools and supplies issued for consumption represent the costs of office equipment issued for consumption, which are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Office rentals at 52 Le Dai Hanh. Office rentals is allocated to the income statement using the straight-line method over the lease term.

Office furniture costs including furniture, decorative equipment are allocated over 3 years on a straight-line basis according to the current prevailing accounting regulations.

Other types of prepayments include costs of prepaid information technology services and other expenses. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Share premium

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Revenue recognition

For sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;

- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

For services providing

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Interest from sales of investment

Interest from investments is recognized when the Company's right to receive interest is established.

The transaction to transfer 10% of the capital contribution at GELEX Quang Tri was completed on 08 May 2024. According to the terms of the sale and purchase agreement and amendments, the parties will settle the contract value based on the long-term output of GELEX Quang Tri, which will be measured after two (02) years from the date of transfer. At the date of preparing the separate financial statements, financial revenue from the transfer is recorded based on the transfer price corresponding to the output of GELEX Quang Tri for 2024. The output will be considered at each time of preparing the financial statements, the difference between the amount that the Company has received payment and the determined financial revenue is recorded in the item Advances from customers and will be settled according to the above deadline.

Dividends

Revenue is recognized when the Company's right to receive dividend payments has been established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Tax losses will be examined and approved by local tax authorities and allowed to be carried forward to offset against taxable profit of the Company but not later than 5 years from the year that tax loss incurred. The Company recorded no deferred tax assets related to this tax loss due to uncertainty about future.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	45,465,527	35,142,094
Bank demand deposits	102,801,359,320	359,273,497,643
	<u>102,846,824,847</u>	<u>359,308,639,737</u>

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Southern Power Corporation	73,561,955,212	20,920,707,500
Northern Power Corporation	50,277,963,601	43,112,652,855
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	43,306,065,242	36,230,999,745
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	420,528,062,534
Others	20,481,325,063	14,978,742,932
	<u>187,627,309,118</u>	<u>535,771,165,566</u>

In which:

Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 28)	63,159,929,902	471,110,344,808
--	----------------	-----------------

Beneficiary rights to certain receivables are used as collateral for loans (Note 17).

6. SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
CFT Vina Copper Co., Ltd	200,000,000,000	30,000,000,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	225,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	-	150,000,000,000
	<u>200,000,000,000</u>	<u>405,000,000,000</u>

In which:

Loan receivables from related parties (Details stated in Note 28)	200,000,000,000	405,000,000,000
--	-----------------	-----------------

The closing balance represents receivables for unsecured loans to CFT Vina Copper Co., Ltd - a subsidiary of the Company, with a term of 09 months at an interest rate of 5%/year. All interest and principal of the loans will be paid according to the specific agreement between the parties.

7. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term		
Deposits and mortgages	3,249,684,932	205,000,000
Receivable import VAT awaiting refund	2,947,719,917	-
Loan interest receivables	2,547,728,027	1,654,520,546
Advances	60,000,000	60,000,000
Other receivables	946,436,208	15,556,165
	<u>9,751,569,084</u>	<u>1,935,076,711</u>
b. Long-term		
Deposits	10,000,000	10,000,000
	<u>10,000,000</u>	<u>10,000,000</u>

In which:

Other receivables from related parties (Details stated in Note 28)	2,520,547,944	1,654,520,546
---	---------------	---------------

8. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
a. Short-term		
Office rentals	595,990,080	-
LC acceptance fee	-	202,332,166
Other short-term prepayments	676,105,848	534,839,842
	<u>1,272,095,928</u>	<u>737,172,008</u>
b. Long-term		
Office furniture	2,876,738,618	4,639,652,415
Tools and supplies issued for consumption	45,947,209	75,931,375
Capital withdrawal commitment fee	-	2,869,820,788
Other long-term prepayments	107,868,268	100,046,840
	<u>3,030,554,095</u>	<u>7,685,451,418</u>

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	<u>Machinery and equipment</u> VND	<u>Motor vehicles</u> VND	<u>Office equipment</u> VND	<u>Total</u> VND
COST				
Opening balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
Closing balance	<u>173,522,250</u>	<u>6,223,440,250</u>	<u>2,915,489,469</u>	<u>9,312,451,969</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	73,203,917	3,010,095,057	643,990,277	3,727,289,251
Charge for the year	32,920,000	1,084,620,063	590,801,894	1,708,341,957
Closing balance	<u>106,123,917</u>	<u>4,094,715,120</u>	<u>1,234,792,171</u>	<u>5,435,631,208</u>
NET BOOK VALUE				
Opening balance	<u>100,318,333</u>	<u>3,213,345,193</u>	<u>2,271,499,192</u>	<u>5,585,162,718</u>
Closing balance	<u>67,398,333</u>	<u>2,128,725,130</u>	<u>1,680,697,298</u>	<u>3,876,820,761</u>

As at 31 December 2024, the cost of the Company's tangible fixed assets includes VND 69,722,250 (As at 31 December 2023: VND 69,722,250) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

10. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Computer software VND	Total VND
COST		
Opening balance	9,570,266,170	9,570,266,170
Additions	8,074,322,580	8,074,322,580
Closing balance	<u>17,644,588,750</u>	<u>17,644,588,750</u>
ACCUMULATED AMORTISATION		
Opening balance	2,604,208,434	2,604,208,434
Charge for the year	1,896,373,234	1,896,373,234
Closing balance	<u>4,500,581,668</u>	<u>4,500,581,668</u>
NET BOOK VALUE		
Opening balance	<u>6,966,057,736</u>	<u>6,966,057,736</u>
Closing balance	<u>13,144,007,082</u>	<u>13,144,007,082</u>

As at 31 December 2024, the cost of the Company's intangible assets includes VND 88,400,000 (As at 31 December 2023: VND 88,400,000) of assets which have been fully amortised but are still in use.

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

11. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance			Opening balance		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries						
Vietnam Electric Cable Corporation (i)	4,707,309,678,727	(30,173,431,011)	-	4,649,937,895,744	(33,615,002,786)	-
Electrical Equipment Joint Stock Company (i)	1,638,256,526,670	-	(i)	1,613,825,662,937	-	3,781,900,806,200
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (ii)	985,139,460,770	-	(i)	987,388,541,520	-	(i)
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	332,061,707,611	-	(i)	332,061,707,611	-	540,265,471,200
CFT Vina Copper Company Limited	112,485,000,000	-	(i)	112,485,000,000	-	(i)
GELEX Power Generation Co., Ltd	355,644,952,503	-	(i)	355,644,952,503	-	(i)
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	882,715,444,864	-	(i)	882,715,444,864	-	(i)
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	345,671,586,309	(16,413,502,370)	(i)	345,671,586,309	(29,891,037,733)	(i)
	55,335,000,000	(13,759,928,641)	(i)	20,145,000,000	(3,723,965,053)	(i)
Equity investments in other entities						
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	1,111,361,869,099	-	-	1,238,396,869,099	(14,632,503,555)	-
GELEX Quang Tri Energy Company Limited	1,111,361,869,099	-	(i)	1,111,361,869,099	-	(i)
	-	-	(i)	127,035,000,000	(14,632,503,555)	(i)
	5,818,671,547,826	(30,173,431,011)	-	5,888,334,764,843	(48,247,506,341)	-

(i) The Company has not assessed fair value of these financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of the financial investments in unlisted entities.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Performance of the Company's subsidiaries during the year is as follows:

Subsidiaries	Current year	Prior year
Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI")	Profitable	Profitable
Electrical Equipment Joint Stock Company ("THIBIDI")	Profitable	Profitable
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM")	Profitable	Profitable
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company ("EMIC")	Profitable	Profitable
CFT Vina Copper Co., Ltd (CFT)	Profitable	Profitable
GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation")	Profitable	Profitable
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Profitable	Loss
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Loss. The Company is still in the process of new project implementation	Loss. The Company is still in the process of new project implementation

The main transactions between the Company and its subsidiaries during the year are presented in Note 28.

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Amount	VND Amount able to be paid off
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	122,929,420,444	122,929,420,444	63,393,335,671	63,393,335,671
Ngo Han Joint Stock Company	15,847,299,144	15,847,299,144	6,017,895,287	6,017,895,287
Others	14,633,819,155	14,633,819,155	12,792,109,799	12,792,109,799
	153,410,538,743	153,410,538,743	82,203,340,757	82,203,340,757
In which: Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 28)	123,026,332,084	123,026,332,084	63,393,335,671	63,393,335,671

13. TAXES AND RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Paid during the year	Offset during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a. Tax receivables				
Corporate income tax	254,361,769	-	-	254,361,769
Value added tax	11,519,304,307	-	-	11,519,304,307
	11,773,666,076	-	-	11,773,666,076
	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
b. Tax payables				
Value added tax	-	49,902,255,862	49,716,647,916	185,607,946
Import and export tax	-	79,788,885	79,788,885	-
Personal income tax	82,432,450	2,082,448,819	2,000,098,202	164,783,067
Other taxes	35,000,000	75,376,518	110,376,518	-
	117,432,450	52,139,870,084	51,906,911,521	350,391,013

14. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term accrued expenses		
Interest expenses	123,312,226	7,323,934,900
LC banking charges	-	9,351,262,584
Others	253,023,125	898,890,887
	<u>376,335,351</u>	<u>17,574,088,371</u>
b. Long-term accrued expenses		
Other accruals	1,271,185,764	-
	<u>1,271,185,764</u>	<u>-</u>

15. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short - term		
Dividend payables	300,158,360,000	144,160,000
Loan interest expenses	18,176,959,209	1,521,240,640
Bank credit payable (LC)	-	755,829,521,637
Others	110,989,778	44,452,000
	<u>318,446,308,987</u>	<u>757,539,374,277</u>
b. Long - term		
Others	1,972,508,498	2,630,011,334
	<u>1,972,508,498</u>	<u>2,630,011,334</u>
In which:		
Other payables to related parties (Details stated in Note 28)	282,408,519,454	3,765,079,827

16. LONG - TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21,454,612,045	-
	<u>21,454,612,045</u>	<u>-</u>

17. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	VND Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
Short-term loans						
Loans from banks (i)	312,005,780,243	312,005,780,243	917,737,867,223	1,020,657,126,849	209,086,520,617	209,086,520,617
Short-term loans from related parties (Details stated in Note 28)	70,000,000,000	70,000,000,000	810,000,000,000	440,000,000,000	440,000,000,000	440,000,000,000
	382,005,780,243	382,005,780,243	1,727,737,867,223	1,460,657,126,849	649,086,520,617	649,086,520,617
Current portion of long-term loans						
Current portion of long-term loans from bank	1,096,125,470,514	1,096,125,470,514	-	1,096,125,470,514	-	-
	1,096,125,470,514	1,096,125,470,514	-	1,096,125,470,514	-	-
	1,478,131,250,757	1,478,131,250,757	1,727,737,867,223	2,556,782,597,363	649,086,520,617	649,086,520,617



GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

(i) Details of loans from banks at the end of the financial year are as follows:

Banks	Closing balance	Opening balance	Maturity date	Interest rate	Loan purposes	Collaterals
	VND	VND		%/year		
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Head Office	94,773,804,580	-	The loan term is 120 days. Interest is paid monthly. The last contract expires on 25 January 2025	4.60%	Payment for goods purchased	Unsecured
HSBC Bank Limited ("HSBC")	70,136,666,233	-	Loan term 05 months. Interest is paid monthly, calculated for full months from the disbursement date according to each loan contract. The last contract expires on 16 May 2025.	4.20%	Payment for goods purchased	Mortgage Contract No. VHN 166721/4/MR dated 28 August 2024 between GELEX ELECTRICITY Joint Stock Company and HSBC, mortgaging the right to claim receivables formed by HSBC. Acknowledgement Letter dated 04 September 2024 of GELEX
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited	27,297,843,573	147,226,960,177	The loan term is 120 days. Interest is paid on the maturity date. The last contract expires on 27 April 2025	4.10%-4.50%	Payment for goods purchased	Loan guarantee contract between GELEX and Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1	10,029,686,579	150,172,776,252	The loan term is 164 days. Interest is paid monthly. The last contract expires on 10 January 2025	3.60%	Payment for goods purchased	Secured by a deposit of 30% of outstanding balance
BNP Paribas Bank - Hanoi Branch	6,848,519,652	-	The loan term is 05 months. Interest is paid on the maturity date. The last contract expires on 25 March 2025	4.10%	Payment for goods purchased	Mortgage Contract for receivables dated 27 August 2024 between GELEX ELECTRICITY Joint Stock Company and BNP Paribas Bank - Hanoi Branch
Sinopac Bank - Ho Chi Minh Branch	-	14,606,043,814				
	209,086,520,617	312,005,780,243				

(ii) The detailed balances of loans with related parties are presented in Note 28. The loans have a repayment term of no more than 12 months as of the end of the fiscal year, are unsecured, and have interest rates ranging from 5% per annum to ~~7.5% per annum~~.



18. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	VND Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
Loans from related parties (Detail stated in Note 28)	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-	-
	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-	-

Repayment schedule is presented as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	-	1,096,125,470,514
In the second year	-	50,000,000,000
	-	1,146,125,470,514

19. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	424,147,407,961	4,264,434,907,961
Profit for the year	-	-	-	1,254,055,156,581	1,254,055,156,581
Dividends declared	-	-	-	(600,000,000,000)	(600,000,000,000)
Prior year's closing balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,078,202,564,542	4,918,490,064,542
Current year's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,078,202,564,542	4,918,490,064,542
Profit for the year	-	-	-	853,819,559,907	853,819,559,907
Dividends declared (i)	-	-	-	(600,000,000,000)	(600,000,000,000)
Current year's closing balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,332,022,124,449	5,172,309,624,449

(i) Dividends declared during the year include:

- According to Resolution of the Board of Directors No. 01/2024/GE/NQ-HDQT dated 02 January 2024, the Board of Directors of the Company approved the second dividend payment in 2023 with an amount of VND 150 billion equivalent to 5% of charter capital.
- According to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2024/GE/NQ-DHDCD dated 27 March 2024 and Resolution of the Board of Directors No. 28/2024/GE/NQ-HDQT dated 27 May 2024, the Board of Directors of the Company has approved the payment of the remaining 2023 dividend in the amount of VND 150 billion, equivalent to 5% of charter capital.
- The first dividend for payment in 2024 is paid by the Company in 2024 according to the Resolution of the Board of Directors No. 63/2024/GE/NQ-HDQT dated 17 December 2024, with a rate of 10% of the charter capital, equivalent to VND 300 billion. The date on which record Shareholders who are eligible to receive the dividend is 30 December 2024, and the payment date is 17 January 2025.

Shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	300,000,000	300,000,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>
Number of outstanding shares in circulation	300,000,000	300,000,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>

An ordinary share has par value of VND 10,000.

Charter capital

According to the 9th amended Enterprise Registration Certificate dated 15 November 2022, the Company's charter capital is VND 3,000,000,000,000. As at 31 December 2024, the charter capital has been fully contributed by shareholders. Details are as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	%	VND	%
GELEX Group Joint Stock Company	2,399,956,000,000	80.0%	2,399,956,000,000	80.0%
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	150,000,000,000	5.0%	165,000,000,000	5.5%
Tran Phu Mechanical Electric Joint Stock Company	-	0.0%	220,000,000,000	7.3%
Others	450,044,000,000	15.0%	215,044,000,000	7.2%
	<u>3,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>3,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
USD	1,929.05	560,235.90

Operating lease assets:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	1,132,580,160	4,110,289,860
In the second to fifth year inclusive	-	2,756,132,131
	<u>1,132,580,160</u>	<u>6,866,421,991</u>

Guarantee commitments

As at 31 December 2024, the Company has guaranteed a number of short-term/medium-term and long-term credit contracts of EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company, MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company, Electrical Equipment Joint Stock Company, GELEX Electricity Trading Joint Stock Company - subsidiaries of the Company.

The balances under the credit contracts of the above companies guaranteed by the Company as at 31 December 2024 are VND 105.5 billion; VND 90.9 billion; VND 76.9 billion and VND 7.4 billion respectively.

21. REVENUE FROM GOODS SOLD ANHD SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Sales of goods	1,365,773,919,705	2,311,381,348,262
Sales of services	171,000,000	684,000,000
	<u>1,365,944,919,705</u>	<u>2,312,065,348,262</u>
In which:		
Revenue from related parties (Details stated in Note 28)	660,635,792,860	1,486,719,131,565

22. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of goods sold	1,349,390,574,698	2,286,565,452,879
	<u>1,349,390,574,698</u>	<u>2,286,565,452,879</u>

23. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Dividends and profits received	942,286,663,583	1,279,014,136,800
Bank and loan interest	22,913,738,507	44,018,709,854
Foreign exchange gain	2,636,534,149	6,632,498,995
Profits from the sale of investments	(1,848,362,499)	127,063,062,534
Interest on deferred payment sales	-	148,170,186
	<u>965,988,573,740</u>	<u>1,456,876,578,369</u>

24. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expenses	94,644,147,806	171,236,022,854
LC UPAS fees	7,361,812,339	47,647,269,158
Foreign exchange loss	5,642,136,422	26,216,144,325
Fees related to the loan	2,869,820,787	2,869,820,789
Deposits interest	-	10,171,232,877
Payment discount, late payment interest, fees for accepting payment of documents	202,332,166	3,475,490,266
(Reversal)/Addition of provision for impairment of investments	(18,074,075,330)	(79,838,395,469)
Other financial expenses	1,484,195,271	405,958,464
	<u>94,130,369,461</u>	<u>182,183,543,264</u>

25. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses incurred in the year		
Labour	1,895,686,341	1,886,712,784
Out-sourced services	2,309,732,278	3,909,273,465
Other expenses	626,422,685	1,328,180,468
	4,831,841,304	7,124,166,717
General and administration expenses incurred in the year		
Labour	11,704,067,422	15,894,733,282
Depreciation and amortisation	2,541,734,407	2,432,363,101
Raw materials	29,980,209	26,496,663
Out-sourced services	6,588,996,191	10,991,506,218
Other expenses	8,917,779,374	9,633,314,541
	29,782,557,603	38,978,413,805

26. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Labour	13,599,753,763	17,781,446,066
Depreciation and amortisation	2,541,734,407	2,432,363,101
Raw materials	29,980,209	26,496,663
Out-sourced services	8,898,728,469	14,900,779,683
Other monetary expenses	9,544,202,059	10,961,495,009
	34,614,398,907	46,102,580,522

27. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	853,819,559,907	1,254,055,156,581
Adjustments for taxable profit	(900,181,067,947)	(1,182,754,417,147)
Add back adjustments:	42,118,488,228	96,500,888,691
- Loss on revaluation of foreign currency items at the end of current year	1,658,811	12,892,592
- Non-deductible depreciation expenses of car	644,620,063	493,748,390
- Remuneration of the non-executive directors	930,000,000	840,000,000
- Adjust the estimate of investment transfer fees	34,939,877,656	89,237,657,196
- Other non-deductible expenses	5,602,331,698	5,916,590,513
Less adjustments:	942,299,556,175	1,279,255,305,838
- Dividends, profit received	942,286,663,583	1,279,014,136,800
- Loss on revaluation of foreign currency items at the end of prior year	12,892,592	241,169,038
Losses of previous years carried forward	-	(71,300,739,434)
Taxable loss	(46,361,508,040)	-
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	-	-

The losses carried forward from the previous years are detailed as follows:

Year incurred	Can be utilized up to	Estimated tax losses	Utilized up to date 31 December 2023	Utilized during the year	Utilized up to 31 December 2024	Unutilized as at 31 December 2024
		VND	VND	VND	VND	VND
2021	2026	124,410,522,883	(43,582,731,734)	-	(43,582,731,734)	80,827,791,149
2024	2029	46,361,508,040	-	-	-	46,361,508,040
		170,772,030,923	(43,582,731,734)	-	(43,582,731,734)	127,189,299,189

Because the application of tax laws and regulations to enterprises to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the separate financial statements are subject to change according to the final decision of the tax authority. The Company has not recognised a deferred tax asset for this accumulated loss due to uncertainty regarding future taxable profits.

28. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary
CFT Vina Copper Co., Ltd	Subsidiary
GELEX Power Generation Co., Ltd.	Subsidiary
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	Subsidiary
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary
Phu Thanh My Joint Stock Company	Indirect subsidiary
CADIVI Dong Nai Company Limited	Indirect subsidiary
CADIVI Mien Bac Company Limited	Indirect subsidiary
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Shareholder/Related party of the member of the Board of Directors
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of Board of Directors
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	Affiliates of Subsidiary
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	Associate of Subsidiary from 29/11/2024
Hanoi Electromechanical Company Limited	Associate of Subsidiary from 29/11/2024
VIX Securities Joint Stock Company	Related parties of Board members in the previous year

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Revenue from goods sold and services rendered	660,635,792,860	1,486,719,131,565
CADIVI Dong Nai Company Limited	252,587,512,463	1,180,825,549,846
CFT Vina Copper Co., Ltd	192,112,877,982	204,146,591,366
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	113,334,805,319	41,720,203,320
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	40,578,034,248	4,354,457,954
Electrical Equipment Joint Stock Company	26,212,229,413	36,689,902,651
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	31,501,301,299	-
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	4,105,865,581	18,379,426,428
GELEX Group Joint Stock Company	126,181,931	360,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	45,000,000	180,000,000
Vietnam Electric Cable Corporation	9,000,000	36,000,000
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	22,984,624	27,000,000
Purchases of goods and services	703,529,518,989	809,847,317,139
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	698,306,658,120	805,044,841,950
GELEX Group Joint Stock Company	4,756,554,564	3,269,856,372
Vietnam Electric Cable Corporation	376,573,305	1,505,415,036
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	89,733,000	-
VIX Securities Joint Stock Company	-	27,203,781
Payment on behalf	3,848,814,089	2,427,312,538
CFT Vina Copper Co., Ltd	1,027,441,898	965,407,074
GELEX Group Joint Stock Company	1,026,953,889	-
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	962,978,864	1,253,585,464
Vietnam Electric Cable Corporation	486,375,697	69,440,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	130,505,840	69,440,000
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	111,977,340	-
CADIVI Dong Nai Company Limited	30,503,131	-
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	20,335,420	-
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	15,251,565	69,440,000
CADIVI Mien Bac Company Limited	15,251,565	-
Hanoi Electromechanical Company Limited	11,071,170	-
GELEX Power Generation Co., Ltd.	5,083,855	-
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	5,083,855	-
Lending	410,000,000,000	1,665,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	210,000,000,000	1,100,000,000,000
CFT Vina Copper Co., Ltd	200,000,000,000	30,000,000,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	535,000,000,000
Borrowing	810,000,000,000	500,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	400,000,000,000	160,000,000,000
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	230,000,000,000	320,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	160,000,000,000	10,000,000,000
GELEX Power Generation Co., Ltd.	20,000,000,000	-
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	10,000,000,000

	Current year	Prior year
	VND	VND
Loan principal collection	615,000,000,000	1,660,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	360,000,000,000	950,000,000,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	225,000,000,000	310,000,000,000
CFT Vina Copper Co., Ltd	30,000,000,000	400,000,000,000
Loan principal repayments	490,000,000,000	1,150,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	210,000,000,000	760,000,000,000
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	180,000,000,000	250,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	80,000,000,000	80,000,000,000
GELEX Power Generation Co., Ltd.	20,000,000,000	30,000,000,000
Phu Thanh My Joint Stock Company	-	20,000,000,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	10,000,000,000
Loan interest income	20,016,027,394	41,087,671,233
Electrical Equipment Joint Stock Company	11,619,178,081	18,692,054,794
CFT Vina Copper Co., Ltd	5,235,068,491	14,923,561,644
GELEX Group Joint Stock Company	3,161,780,822	7,472,054,795
Loan interest expense	24,611,369,857	54,754,815,071
GELEX Group Joint Stock Company	17,644,520,546	35,259,999,999
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	3,153,972,600	10,257,006,849
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	3,527,123,286	7,835,616,443
GELEX Power Generation Co., Ltd.	285,753,425	1,199,999,999
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	123,287,671
Phu Thanh My Joint Stock Company	-	78,904,110
Dividends paid	525,741,200,000	527,991,200,000
GELEX Group Joint Stock Company	479,991,200,000	479,991,200,000
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	30,750,000,000	33,000,000,000
GVI Joint Stock Company	15,000,000,000	15,000,000,000
Return deposit for material purchase	-	200,000,000,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	200,000,000,000
Interest on deposit for material purchase	-	10,171,232,877
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	10,171,232,877
Deposit for share transfer	-	600,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	600,000,000,000
Offsetting deposits - receivables from share transfer	-	600,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	600,000,000,000
Collection from transferring shares	416,889,937,471	850,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	416,889,937,471	850,000,000,000
Transfer of capital contribution	-	1,270,528,062,534
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	1,270,528,062,534
Divestments	-	1,143,315,000,000
Quang Tri GELEX Energy Company Limited	-	1,143,315,000,000
Interest on deferred-payment sales	-	148,170,186
CFT Vina Copper Co., Ltd	-	148,170,186

	Current year	Prior year
	VND	VND
Capital contribution	35,190,000,000	74,070,000,000
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	35,190,000,000	15,045,000,000
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	-	59,025,000,000
Dividends, profits received	945,860,749,000	1,333,708,068,800
Vietnam Electric Cable Corporation	445,083,984,000	776,343,274,000
GELEX Power Generation Co., Ltd.	257,134,000,000	121,308,471,800
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	112,485,000,000	168,727,500,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	71,787,933,000	46,778,427,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	59,369,832,000	103,897,206,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	66,653,190,000
CFT Vina Copper Co., Ltd	-	50,000,000,000
Reduction of investment value	(3,638,125,063)	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	(3,638,125,063)	-

Remuneration paid to the Board of Directors, Board of Executive Officers and other management members during the year is as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Income of the Board of Directors (i)	1,960,000,000	3,005,000,000
Income of the Board of Executive Officers and other management members (ii)	3,729,414,286	2,206,625,000
Remuneration of the Board of Supervisors (ii)	240,000,000	240,000,000
	5,929,414,286	5,451,625,000

(i) Includes remuneration, salary and other income of each member of the Board of Directors included in the Company's business expenses for the year ended 31 December 2024, details are as follows:

		Current year	Prior year
		VND	VND
Remuneration	Position	720,000,000	720,000,000
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	240,000,000	240,000,000
Mr. Do Duy Hung	Member	120,000,000	120,000,000
Mr. Dang Phan Tuong	Member	120,000,000	120,000,000
Mr. Le Ba Tho	Member from 19 April 2023	120,000,000	80,000,000
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member from 27 March 2024	90,000,000	-
Mr. Nguyen Trong Trung	Member until 27 March 2024	30,000,000	120,000,000
Mr. Nguyen Trong Tieu	Member until 19 April 2023	-	40,000,000
		1,240,000,000	2,285,000,000
Salaries and other income			
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	20,000,000	20,000,000
Mr. Dang Phan Tuong	Member	860,000,000	1,025,000,000
Mr. Do Duy Hung	Member	320,000,000	620,000,000
Mr. Le Ba Tho	Member from 19 April 2023	20,000,000	20,000,000
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member from 27 March 2024	20,000,000	-
Mr. Nguyen Trong Tieu	Member until 19 April 2023	-	600,000,000
Total		1,960,000,000	3,005,000,000

(ii) Include salaries and other income of the Chief Executive Officer and other management members included in the Company's business expenses for the year ended 31 December 2024, details are as follows:

		<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
		VND	VND
Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer	2,002,000,000	440,000,000
Other management members		1,727,414,286	1,766,625,000
		<u>3,729,414,286</u>	<u>2,206,625,000</u>

(iii) Include remuneration of each member of the Board of Supervisors included in the Company's business expenses for the year ended 31 December 2024, details are as follows:

Remuneration	Position	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
		VND	VND
Dao Viet Dinh	Head of the Board of Supervisors from 19 April 2023	120,000,000	80,000,000
Nguyen Hoang Viet	Member	60,000,000	60,000,000
Bui Thi Trang	Member from 19 April 2023	60,000,000	40,000,000
Nguyen Thi Huyen	Head of the Board of Supervisor until 19 April 2023	-	40,000,000
Tieu Thi Dung	Member until 19 April 2023	-	20,000,000
		<u>240,000,000</u>	<u>240,000,000</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Trade receivables	63,159,929,902	471,110,344,808
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	43,306,065,242	36,230,999,745
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	10,387,961,083	689,513,901
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	8,467,456,695	-
Electrical Equipment Joint Stock Company	983,072,592	9,069,148,772
Vietnam Electric Cable Corporation	15,374,290	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	420,528,062,534
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	-	4,592,619,856
Loan receivables	200,000,000,000	405,000,000,000
CFT Vina Copper Co., Ltd	200,000,000,000	30,000,000,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	225,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	-	150,000,000,000
Other short-term receivables	2,520,547,944	1,654,520,546
CFT Vina Copper Co., Ltd	2,520,547,944	1,305,205,478
GELEX Group Joint Stock Company	-	349,315,068

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Trade payables	123,026,332,084	63,393,335,671
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	122,929,420,444	63,393,335,671
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	96,911,640	-
Other short-term payables	280,436,010,956	1,135,068,493
GELEX Group Joint Stock Company	257,640,120,546	-
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	15,000,000,000	-
GVI Joint Stock Company	7,500,000,000	-
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	260,273,972	93,972,603
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	35,616,438	1,041,095,890
Other long - term payables	1,972,508,498	2,630,011,334
CFT Vina Copper Co., Ltd	1,972,508,498	2,630,011,334
Short-term loans	440,000,000,000	70,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	190,000,000,000	-
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	120,000,000,000	70,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	130,000,000,000	-
Long-term loans	-	50,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	-	50,000,000,000

32. SUBSEQUENT EVENTS

According to Resolution No. 63/2024/GE/NQ-HDQT dated 17 December 2024, the Board of Directors approved the first interim dividend payment plan in 2024 with the amount of VND 300 billion equivalent to 10% of charter capital. On 17 January 2025, the Company paid this interim dividend to shareholders.


According to Resolution No. 06/2025/GE/NQ-HDQT dated 25 February 2025, the Board of Directors has approved the implementation of the stock issuance plan under the employee stock ownership plan in 2024 ("ESOP 2024") with the number of shares registered and payment made for purchase being 5,000,000 shares. The total number of shares after the issuance is 305,000,000.



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant

Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 February 2025